

Bản án số: 222/2017/DS-PT

Ngày: 20 - 9 - 2017

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các thẩm phán: Ông Tô Chánh Trung

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2017 về việc Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 609/2016/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 375/2017/QĐ - PT ngày 05 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Đốc Bình K, phường 3, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Bình A – Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn D

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà C, số 328 Võ Văn K, phường C, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền:

1/ Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1986 (vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị Tú T1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3/ Bà Nguyễn Hoàng Cẩm T2, sinh năm 1988 (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Colin R.S

Quốc tịch: Canada

Địa chỉ: Canada Citixenship& Immigration Resource Centre (CCIRC) Inc
Law Offices of Colin R. S

2/ Ông Trần Đình T3, sinh năm 1973

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Vancouver V5R Canada

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thu H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/7/2008, bà và ông Trần Đình T3 cùng đến trụ sở công ty Trách nhiệm hữu hạn D (công ty D) thỏa thuận ký hợp đồng dịch vụ để làm thủ tục cho vợ chồng bà định cư tại Canada theo diện người có trình độ (Skilled Worker), tổng số tiền dịch vụ là 6.000 USD không bao gồm phí chính phủ, phí thẩm định bằng cấp tại Canada, tiền dịch vụ và công chứng hồ sơ. Theo nội dung hợp đồng, công ty D giới thiệu, cung cấp thông tin và hướng dẫn về chương trình định cư Canada theo diện người có trình độ; hỗ trợ ông bà trong việc chuẩn bị hồ sơ theo sự hướng dẫn của công ty CCIRC/GRN và luật sư Colin R. S; hỗ trợ, thay mặt khách hàng trực tiếp liên lạc với CCIRC/GRN và luật sư Colin R. S trong suốt quá trình làm thủ tục nộp đơn xin định cư Canada. Ông Trần Đình T3 là người đại diện ký kết hợp đồng với công ty D, bà là người trực tiếp thanh toán số tiền dịch vụ.

Ngoài ra, bà còn trực tiếp ký với công ty D một phần phụ lục hợp đồng có giá trị 8.000 USD để thực hiện job offer (tìm công việc) và AEO (giấy phép lao động). Phụ lục hợp đồng này không đề thời điểm ký kết. Tổng số tiền dịch vụ là 24.000 USD nhưng do công ty có chương trình khuyến mãi nên tổng số tiền bà thực tế thanh toán là 11.000 USD và 2.350 CAD tương đương 300.000.000 đồng, cụ thể các lần thanh toán như sau:

- Ngày 02/7/2008 thanh toán 900 USD
- Ngày 26/8/2008 thanh toán 1.250 CAD phí visa
- Ngày 28/8/2008 thanh toán 1.100 CAD phí chính phủ
- Ngày 01/10/2008 thanh toán 2.100 USD để chuyển hộ cho CCIRC lần 2
- Ngày 20/10/2008 thanh toán 4.000 USD thanh toán job offer
- Ngày 21/11/2008 thanh toán 4.000 USD thanh toán job offer lần 2

Bà cũng đã cung cấp đầy đủ hồ sơ cá nhân của bà cho công ty D như sổ hộ khẩu, lý lịch tư pháp, giấy chứng nhận kết hôn... để làm thủ tục cho bà định cư tại Canada như hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên trong suốt quá trình thực hiện

hợp đồng, bà không được công ty thông báo về diễn biến việc thực hiện hợp đồng. Tháng 3/2012, bà phát hiện ông Trần Đình T3 đã xuất cảnh sang Canada, còn bà thì không có thông tin gì.

Bà khởi kiện yêu cầu công ty Trách nhiệm hữu hạn D hoàn trả cho bà số tiền 11.000 USD và 2.350 CAD tương đương 300.000.000 đồng mà bà đã nộp cho công ty để thực hiện dịch vụ.

Bị đơn công ty Trách nhiệm hữu hạn D do bà Trần Thị Thanh T làm đại diện trình bày:

Ngày 02/7/2008, công ty Trách nhiệm hữu hạn D và ông Trần Đình T3 ký kết hợp đồng dịch vụ có giá trị 6.000 USD, trong đó phí dịch vụ công ty là 1.800 USD và phí cho luật sư mà công ty thay mặt ông T3 chuyển là 4.200 USD. Công ty cung ứng dịch vụ nộp đơn xin visa định cư gồm dịch thuật, hướng dẫn thủ tục hành chính, cập nhật thông tin luật, trung gian thông báo giữa luật sư với ông T3 và liên hệ với luật sư, không có điều khoản cam kết có visa. Đồng thời ông T3 cũng ký kết một hợp đồng riêng biệt với luật sư Colin R. Singer về việc luật sư là người đại diện pháp lý nộp hồ sơ xin cấp visa Canada cho ông T3 tại Canada.

Ngày 15/8/2008, ông T3 thông báo đã lập gia đình nên công ty yêu cầu nộp thêm phí chính phủ nếu ông T3 cho bà Nguyễn Thu H đi kèm định cư Canada và công ty lập hồ sơ cho bà H đi kèm với ông T3.

Ngày 22/10/2008, ông T3 ký phụ lục hợp đồng trị giá 8.000 USD để đăng ký sử dụng thêm dịch vụ là xin công việc cho ông T3 (job offer) và giấy phép lao động (AEO) và phụ lục xin thị thực làm việc (LMO) trị giá 10.000 USD. Sau đó, ông T3 không sử dụng dịch vụ của phục lục xin LMO.

Sau khi đã có visa và ông T3 đã thanh toán các khoản chi phí dịch vụ cho công ty và luật sư đại diện, công ty và ông T3 đã thanh lý hợp đồng dịch vụ nêu trên ngày 20/6/2013. Theo Điều 10.2 của hợp đồng, công ty không được lưu giữ hồ sơ để đảm bảo bí mật của người yêu cầu dịch vụ nên chỉ cung cấp cho Tòa án những bản sao mà công ty còn lưu.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, ông T3 còn độc thân nên công ty làm việc, ký kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng với ông T3. Cả hai bên đã thực hiện những cam kết đã đề ra trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

Phụ lục hợp đồng mà bà H nêu chỉ là tờ quảng cáo về việc sử dụng dịch vụ của công ty. Trong trường hợp khách hàng đồng ý ký kết thêm phụ lục hợp đồng thì phần hợp đồng chính và phụ lục hợp đồng phải được gửi lại phía công ty để được đóng dấu giáp lai từ trang 1 đến trang cuối, kể cả hợp đồng và phụ lục kèm theo. Công ty không tiến hành ký kết bất kỳ hợp đồng hay phụ lục hợp đồng nào với bà H. Công ty đã thực hiện đúng nội dung hợp đồng dịch vụ đã ký với ông T3 và hai bên đã thanh lý hợp đồng. Việc tranh chấp tiền bạc giữa bà H và ông T3 không liên quan đến công ty nên công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình T3 trình bày:

Ngày 02/7/2008, ông ký hợp đồng dịch vụ với công ty Trách nhiệm hữu hạn D và luật sư Colin R. S về việc hướng dẫn hồ sơ xin cấp visa nhập cư Canada theo diện người có trình độ, kỹ năng. Ngày 11/7/2008, ông lập gia đình và bổ sung thêm hồ sơ của bà Nguyễn Thu H cùng các giấy tờ liên quan. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông vẫn trực tiếp liên hệ với công ty D. Tuy nhiên, có một số giấy tờ bà H nộp thay ông. Sau này, ông và bà H ly hôn, ông đã ký giấy từ chối cho bà H được cấp visa nhập cư cùng ông tại Canada. Ông là người ký kết và trực tiếp làm việc với công ty D. Ông không có ủy quyền cho bà H và bà H cũng không có quyền yêu cầu rút hồ sơ hay thanh lý hợp đồng giữa ông với công ty D.

Ông và công ty D đã thực hiện đúng nội dung và đã thanh lý hợp đồng. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thu H.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 609/2016/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2016
Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Áp dụng khoản 3 Điều 25, khoản 3 Điều 33, điểm b khoản 1 Điều 80, Điều 128, Điều 131, Điều 159, khoản 1 Điều 202, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 122, Điều 518 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu H yêu cầu công ty Trách nhiệm hữu hạn D hoàn trả số tiền dịch vụ đã nộp tổng cộng 300.000.000 đồng theo Hợp đồng dịch vụ ngày 02/7/2008 được ký kết giữa công ty Trách nhiệm hữu hạn D và ông Trần Đình T3.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 29/6/2016 nguyên đơn bà Nguyễn Thu H kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị sửa án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho bà tương đương 300.000.000 đồng do vi phạm hợp đồng dịch vụ.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà H thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu công ty D trả cho bà 150.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu: Kháng cáo của bà H không có căn cứ. Bởi lẽ, bà H không chứng minh được bà có tham gia kết hợp đồng dịch vụ với công ty D, người ký kết hợp đồng là ông T3, hơn nữa khi ký kết hợp đồng ông T3 và bà H chưa kết đăng ký kết hôn. Mặc dù bà H có xuất trình cho Toà giấy cam kết có nội dung số tiền nộp cho công ty D là của bà H, khi công ty trả lại là trả cho bà H, nhưng xét thấy đây là mối quan hệ pháp luật khác giữa ông T3 và bà H. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H là có căn cứ. Nên đề

ngợi Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe lời phát biểu của luật sư, đại diện Viện kiểm sát, đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ tranh chấp, về thẩm quyền, về thời hiệu, về việc xét xử vắng mặt các đương sự đã được Toà án cấp sơ thẩm tổng đạt, tiến hành các thủ tục uỷ thác tư pháp theo quy định tại Khoản 3 Điều 25; Khoản 3 Điều 33; Điều 159; Khoản 3 Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 như nhận định của Toà án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn công ty Trách nhiệm hữu hạn D đã được Tòa án cấp phúc thẩm tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Ngày 02/7/2008 Trần Đình T3 với tư cách khách hàng (thay mặt cho các thành viên trong gia đình) ký kết hợp đồng với công ty Trách nhiệm hữu hạn D (công ty D). Nội dung chính mà công ty D có nghĩa vụ thực hiện là trong hợp đồng: giới thiệu, cung cấp thông tin và hướng dẫn, hỗ trợ khách hàng chuẩn bị hồ sơ, thay mặt khách hàng trực tiếp liên lạc với Công ty CCIRC (Công ty cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp và đại diện cho khách hàng trong việc nộp đơn xin định cư tại Canada) để nộp hồ sơ xin đi Canada theo diện người có trình độ và phụ lục hợp đồng ngày 22/10/2008 về việc đăng ký sử dụng thêm dịch vụ việc làm cho ông T3, giấy phép lao động và phụ lục thị thực làm việc.

Xét, bà H trình bày bà và ông T3 là vợ chồng cùng thoả thuận ký kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng trên với công ty D. Nay chỉ có mình ông T3 được đi Canada, nên bà cho rằng công ty D đã không thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết đối với bà, bà yêu cầu công ty trả lại 150.000.000 đồng. Qua xem xét hợp đồng ngày 02/7/2008 thì chỉ có ông Trần Đình T3 ký với tư cách là Khách hàng của công ty D và tại mục 1.4 Điều 1 của hợp đồng có ghi “...*Khách hàng (và các thành viên trong gia đình) có nguyện vọng định cư tại Canada, ... chuẩn bị và đại diện cho Khách hàng (cùng các thành viên trong gia đình) để nộp đơn xin định cư Canada theo diện ...*”. Thế nhưng trong hợp đồng không ghi rõ các thành viên trong gia đình gồm những ai, có quan hệ thế nào với người đại diện ký kết và ông T3 là khách hàng đại diện cho gia đình gồm những ai, bà H trình bày bà và ông T3 cùng ký hợp đồng, nhưng bà không có chứng cứ gì để chứng minh. Bên cạnh đó, về mặt pháp lý tại thời điểm ông T3 ký hợp đồng với công ty D (ngày 02/7/2008) thì giữa ông T3 và bà H chưa phát sinh mối quan hệ hôn nhân (giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông T3 với bà H ngày 11/7/2008). Do đó, về mặt pháp lý tình trạng hôn nhân của ông T3 tại thời điểm ký kết hợp đồng là độc thân. Cho nên, việc xác định thành viên cùng đi kèm với ông T3 thì phải có sự xác nhận và đồng ý của ông T3 được quy định tại Điều 7, Điều 8 của

Hợp đồng. Cho nên, mặc dù, sau khi ký hợp đồng với công ty D, ông T3 kết hôn với bà H, có thông báo thay đổi tình trạng hôn nhân cho công ty D và có yêu cầu công ty D thực hiện dịch vụ xin định cư cho cả bà H, công ty vẫn tiến hành thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của ông T3. Tuy nhiên, ngày 20/3/2013 ông T3 có giấy xác nhận trả lời Phòng D của Canada thể hiện ý chí của ông không muốn người phụ thuộc là bà H tham gia kiểm tra cho các mục D. Vì vậy, việc bà H không được tham gia kiểm tra và không có visa định cư Canada không phải lỗi của công ty D. Ngoài ra tại phiên toà bà H thừa nhận công ty D chịu trách nhiệm liên hệ với ông T3, hợp đồng không quy định công ty D phải có trách nhiệm liên hệ với những người đi phụ thuộc. Vì vậy, việc công ty không thông báo tiến độ hồ sơ cũng như không thông báo cho bà H biết bà bị ông T3 từ chối cùng ông T3 định cư tại Canada cũng không vi phạm hợp đồng. Nay bà H kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

Đối với khoản tiền phí dịch vụ mà ông T3 phải trả cho công ty D theo hợp đồng đã ký kết, ông T3 và công ty D đã tiến hành thanh lý hợp đồng vào ngày 02/7/2008, bà H cho rằng số tiền trên là của bà đưa cho ông T3 trả cho công ty D theo bản cam kết ngày 15/11/2011 của ông T3. Đây là mối quan hệ pháp luật khác giữa ông T3 và bà H sẽ được giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên bà Nguyễn Thu H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 ; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thu H.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Áp dụng Khoản 3 Điều 35; Khoản 3 Điều 33; Điểm b Khoản 1 Điều 80; Điều 128, 131, 159, Khoản 1 Điều 202; Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu H yêu cầu công ty Trách nhiệm hữu hạn D hoàn trả số tiền dịch vụ đã nộp tổng cộng 300.000.000 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thu H phải chịu 15.000.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 05121 ngày 10/5/2012 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thu H phải nộp tiếp số tiền 7.500.000 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thu H phải chịu 200.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 03186 ngày 28/7/2016 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (2);
- Lưu (3) 14b (Án39)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên